

SỰ GIÚP ĐỠ CỦA VIỆT NAM ĐỐI VỚI CAMPUCHIA VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỪ NĂM 1979 ĐẾN NĂM 1989

Nguyễn Văn Dũng

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2, Phú Thọ, Việt Nam

*Tác giả liên hệ: Nguyễn Văn Dũng, e-mail: nguyenvandung@hpu2.edu.vn

Ngày nhận bài: 20/4/2026. Ngày sửa bài: 19/5/2026. Ngày nhận đăng: 1/6/2026.

Tóm tắt. Bài viết nghiên cứu sự giúp đỡ của Việt Nam đối với Cộng hòa Nhân dân Campuchia về giáo dục và đào tạo trong giai đoạn 1979-1989. Trên cơ sở khai thác tư liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, văn kiện của Đảng Cộng sản Việt Nam và các công trình nghiên cứu quốc tế, bài viết tập trung làm rõ bốn vấn đề: thực trạng nền giáo dục Campuchia năm 1979; chủ trương của Việt Nam trong việc giúp đỡ Campuchia; quá trình triển khai các hoạt động hỗ trợ; và kết quả cùng những hạn chế chủ yếu. Nghiên cứu cho thấy sự giúp đỡ của Việt Nam giữ vai trò rất quan trọng trong quá trình phục hồi nền giáo dục Campuchia sau chế độ Khmer Đỏ, đồng thời để lại kinh nghiệm đáng chú ý về viện trợ giáo dục trong bối cảnh hậu chiến và bị bao vây cấm vận.

Từ khóa: Việt Nam, Campuchia, giáo dục và đào tạo, quan hệ đặc biệt Việt Nam - Campuchia, giúp đỡ.

VIETNAM'S EDUCATIONAL ASSISTANCE TO CAMBODIA IN EDUCATION AND TRAINING, 1979 - 1989

Nguyen Van Dung

Hanoi Pedagogical University 2, Phu Tho, Vietnam

*Corresponding author: Nguyen Van Dung, e-mail: nguyenvandung@hpu2.edu.vn

Received April 20, 2026. Revised May 19, 2026. Accepted June 1, 2026.

Abstract. This article examines Vietnam's assistance to the People's Republic of Kampuchea in education and training during the period 1979 - 1989. Based on archival materials from National Archives Center III, documents of the Communist Party of Vietnam, and international scholarship, the article focuses on clarifying four issues: the state of Cambodian education in 1979; Vietnam's policy on assisting Cambodia; the implementation of support activities; and the main outcomes and limitations. The study shows that Vietnam's support played a very important role in the recovery of Cambodia's education system after the Khmer Rouge regime, and offers useful lessons concerning educational aid under post-war conditions and embargoed context.

Keywords: Vietnam, Cambodia, education and training, special Vietnam-Cambodia relationship, assistance.

1. Mở đầu

Quan hệ Việt Nam - Campuchia giai đoạn 1979 - 1989 là một trường hợp đặc biệt trong lịch sử quan hệ quốc tế Đông Nam Á thế kỉ XX. Sau ngày 7/1/1979, khi chế độ diệt chủng Pol Pot bị lật đổ, Campuchia đứng trước yêu cầu tái thiết toàn diện nhà nước và xã hội. Trong đó, giáo dục là một trong những lĩnh vực cấp bách nhất, bởi hệ thống trường lớp, đội ngũ giáo viên và học liệu

gần như đã bị hủy diệt hoàn toàn. Trong bối cảnh này, Việt Nam đã triển khai sự giúp đỡ quy mô lớn cho Campuchia trên nhiều lĩnh vực, trong đó giáo dục và đào tạo giữ vị trí đặc biệt quan trọng.

Tuy nhiên, so với các nghiên cứu về quan hệ chính trị, quân sự hay ngoại giao, sự giúp đỡ về giáo dục - đào tạo vẫn chưa được khảo cứu đầy đủ trên cơ sở tư liệu lưu trữ Việt Nam. Các công trình trong nước như Ban Chỉ đạo tổng kết chiến tranh (2011) và Ban Tuyên giáo Trung ương (2017) chủ yếu đề cập nội dung này trong bối cảnh chung, chưa đi sâu vào tổ chức, cơ chế và kết quả cụ thể. Ở ngoài nước, Clayton (1998, 1999, 2000), Fergusson và cộng sự (1995), Hagai và cộng sự (2017) phân tích nhiều khía cạnh hệ thống giáo dục Campuchia thời hậu Khmer Đỏ, nhưng chủ yếu dựa trên tư liệu phương Tây và phỏng vấn, ít tiếp cận kho lưu trữ phía Việt Nam.

Bài viết này vì vậy hướng tới lấp đầy một phần khoảng trống nói trên bằng việc khai thác có hệ thống tư liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, kết hợp với văn kiện của Đảng Cộng sản Việt Nam và các công trình nghiên cứu quốc tế. Trên cơ sở đó, bài viết tập trung làm rõ bốn vấn đề: (1) thực trạng nền giáo dục Campuchia thời điểm đầu năm 1979; (2) chủ trương của Việt Nam trong việc giúp đỡ Campuchia về giáo dục và đào tạo; (3) quá trình Việt Nam triển khai các hoạt động giúp đỡ; và (4) kết quả cùng những hạn chế chủ yếu của hoạt động này.

Về phương pháp, bài viết sử dụng phương pháp lịch sử kết hợp phân tích - tổng hợp tư liệu, đối chiếu nguồn lưu trữ sơ cấp Việt Nam với các nghiên cứu thứ cấp trong và ngoài nước. Nghiên cứu còn giới hạn ở chỗ tư liệu lưu trữ phía Campuchia và hồi ức cá nhân của chuyên gia hai nước chưa được tiếp cận đầy đủ, mở ra hướng nghiên cứu so sánh quốc tế tiếp theo.

2. Thực trạng nền giáo dục Campuchia giai đoạn 1975 - 1979

Ngay sau khi nắm quyền tháng 4/1975, Khmer Đỏ tiến hành xóa bỏ toàn bộ hệ thống giáo dục quốc gia: trường học từ tiểu học đến đại học bị đóng cửa, khoảng 90% công trình trường học bị phá hủy hoặc chuyển đổi công năng; sách giáo khoa, thư viện và di sản văn hóa thành văn bị thiêu hủy có hệ thống (Clayton, 1998, 1999). Đội ngũ trí thức và giáo viên bị coi là “kẻ thù giai cấp”, trở thành mục tiêu của một hệ thống thanh trừng nhiều tầng nấc (“giáo dục lại”, “vô hiệu hóa”, “tiêu diệt”) (Lek Hor Tan, 1979, tr.3 - 10). Đồng thời, Khmer Đỏ chủ trương cải tạo triệt để ngôn ngữ Khmer theo ý thức hệ, nhằm xóa bỏ không chỉ thiết chế giáo dục mà cả nền tảng văn hóa và bản sắc dân tộc Campuchia (Lek Hor Tan, 1979; Clayton, 2000).

Theo Đoàn chuyên gia giáo dục Việt Nam tại Campuchia, đến đầu năm 1979, thiệt hại của ngành giáo dục Campuchia so với năm học 1968 - 1969 (thời điểm hệ thống giáo dục còn vận hành bình thường) là hết sức nghiêm trọng (xem Bảng 1). Các số liệu cho thấy số giáo sư, giảng viên, giáo viên và học sinh các cấp đều sụt giảm từ khoảng 80 - 96%, trong khi tỉ lệ mù chữ người lớn tăng từ dưới 30% lên trên 70%.

Bảng 1. Thiệt hại của ngành giáo dục Campuchia do chế độ Pol Pot gây ra (1975 - 1979)

Nội dung	Năm học 1968 - 1969	Năm 1979	Mức độ thiệt hại
Giáo sư/giảng viên đại học	725 người	50 người	Giảm ~93%
Sinh viên đại học	11.000 người	440 người	Giảm ~96%
Giáo viên trung học	2.300 người	207 người	Giảm ~91%
Học sinh trung học	106.000 người	5.300 người	Giảm ~95%
Giáo viên tiểu học	21.311 người	2.793 người	Giảm ~87%
Học sinh tiểu học	991.000 người	218.771 người	Giảm ~78%
Tỉ lệ mù chữ người lớn	< 30%	> 70%	Tăng hơn 2 lần

Nguồn: Đoàn chuyên gia giáo dục tại Campuchia, Báo cáo "Tội ác của bè lũ Pôn Pốt - Iêng Xary đối với ngành giáo dục" (1979); Clayton (1999); McNamara & Hayden (2022).

Trước năm 1975, giáo dục Campuchia đã đạt bước phát triển đáng kể, với gần 1 triệu học sinh tiểu học, trên 100.000 học sinh trung học và hơn 26.000 giáo viên năm học 1969 - 1970 (Đoàn chuyên gia giáo dục Việt Nam, 1986). So sánh này cho thấy hệ thống giáo dục Campuchia thực chất bị phá hủy gần như hoàn toàn.

Tổng hợp nhiều nguồn cho thấy khoảng 75% giáo viên và cán bộ giáo dục, 96% sinh viên đại học và 67% học sinh phổ thông bị sát hại hoặc phải lưu vong (McNamara & Hayden, 2022, tr.1); tổng số nạn nhân diệt chủng ước tính có khoảng 1,5 đến 2 triệu người, tương đương 20 - 25% dân số (Kiernan, 1996, tr.456 - 458). Grasse (2023) chứng minh bạo lực Khmer Đỏ để lại hệ quả dài hạn về suy giảm vốn nhân lực. Đầu năm 1979, 90% trường học bị phá hủy, thiếu sách giáo khoa, đội ngũ giáo viên gần như mất trắng, tỉ lệ mù chữ vượt 70% và hàng triệu trẻ em gián đoạn học tập (De Walque, 2006; Chandler, 2008). Gottesman đã nhận định rằng Campuchia năm 1979 thực chất phải xây dựng lại nền giáo dục từ con số không (2003, tr.1-5).

3. Chủ trương của Việt Nam trong việc giúp đỡ Campuchia về giáo dục và đào tạo

Ngay sau khi Phnom Penh được giải phóng (7/1/1979), Đảng và Nhà nước Việt Nam xác định giúp đỡ Campuchia tái thiết vừa là nghĩa vụ quốc tế vừa gắn với yêu cầu bảo đảm môi trường hòa bình, ổn định ở khu vực biên giới phía Tây Nam. Cơ sở pháp lý là Hiệp ước Hòa bình, Hữu nghị và Hợp tác ký ngày 18/2/1979, tạo khung pháp lý lâu dài cho hợp tác giáo dục - đào tạo, tránh viện trợ mang tính tình thế (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2005; Clayton, 1999, tr.71). Việt Nam triển khai chủ trương này trong bối cảnh ngoại giao bất lợi: Mỹ, phương Tây, Trung Quốc và ASEAN phản đối, áp đặt cấm vận, không công nhận chính quyền Cộng hòa Nhân dân Campuchia, khiến nước này không có ghế tại Liên Hợp Quốc suốt từ năm 1979 đến năm 1989 (Clayton, 1999, tr.71). Trong hoàn cảnh cô lập đó, Việt Nam cùng Liên Xô và Đông Âu trở thành nguồn viện trợ giáo dục chủ yếu cho quá trình tái thiết Campuchia (Hagai và những người khác, 2017; Gottesman, 2003).

Từ những tháng đầu năm 1979, Đảng Cộng sản Việt Nam đã ban hành Chỉ thị số 75-CT/TW ngày 15/5/1979 của Ban Bí thư về công tác giúp bạn, trong đó xác định giáo dục là một trong những lĩnh vực cần ưu tiên giúp đỡ Campuchia (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2005, tr.152 - 153). Ngay sau đó, ngày 24/8/1979, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 19-NQ/TW thành lập “Ban phụ trách công tác K” do đồng chí Lê Đức Thọ làm Trưởng ban, với Đoàn chuyên gia “A.40” phụ trách công tác giáo dục (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2005, tr.413 - 414). Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6 khóa IV (8/1979) xác định “tích cực làm nghĩa vụ quốc tế đối với Lào và Campuchia” là một trong ba nhiệm vụ chiến lược, ngang hàng với bảo vệ Tổ quốc và phát triển kinh tế (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2005, tr.156, 158). Đại hội V (3/1982) nhấn mạnh quan hệ đặc biệt Việt Nam - Lào - Campuchia là “một quy luật phát triển của cách mạng ba nước” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2006, tr.80 - 81; 2007, tr.144).

Cùng với việc xác định ưu tiên, Việt Nam cũng sớm định hình những nguyên tắc ứng xử trong hợp tác với Campuchia. Quyết định số 39-QĐ/TW ngày 15/5/1979 nhấn mạnh “quan hệ bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau, tăng cường đoàn kết Việt Nam - Campuchia và chấp hành kỉ luật dân vận, kỉ luật chiến trường” - không can thiệp nội bộ, chỉ hỗ trợ theo yêu cầu chính thức của bạn (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2005, tr.150-151). Trên cơ sở đó, Bộ Giáo dục Việt Nam cụ thể hóa phương châm “giúp bạn toàn diện nhưng có trọng tâm, trọng điểm” (Đoàn Chuyên gia Giáo dục Việt Nam tại Campuchia, 1981), tập trung ba ưu tiên: xóa mù chữ và phổ cập giáo dục cơ sở; đào tạo giáo viên cấp tốc; xây dựng một số trường đại học chiến lược. Về tổ chức, Đoàn “A.40” đặt cố vấn thường trực tại Bộ Giáo dục Campuchia, phối hợp “Ban B.68”; ở địa phương, mô hình “tinh kết nghĩa” cho phép mỗi tỉnh Việt Nam cử đoàn công tác giáo dục, y tế, văn hóa sang giúp một tỉnh Campuchia (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2005, tr.153-154).

Xuyên suốt quá trình này, Việt Nam đã kiên trì mục tiêu giúp Campuchia đạt được sự tự lực trong giáo dục: không áp đặt mô hình ngoại sinh mà hỗ trợ Campuchia xây dựng hệ thống phù

hợp với thực tiễn và văn hóa Khmer, đồng thời chủ động rút dần chuyên gia khi lực lượng bản địa đủ năng lực tiếp quản, theo tinh thần “giúp bạn tự lực, giúp để không cần giúp nữa” (Ngân, 2015; Ban Chỉ đạo tổng kết chiến tranh, 2011; Trần & Trần, 2021).

Như vậy, chủ trương của Việt Nam không phải là viện trợ nhân đạo nhất thời mà là chiến lược dài hạn, được thể chế hóa và chỉ đạo thực hiện nhất quán: không chỉ “cứu trợ” mà còn “xây dựng” năng lực tự chủ về giáo dục cho Campuchia ngay từ đầu - một bài học giá trị đối với lý thuyết và thực tiễn viện trợ phát triển hậu chiến.

4. Thực tiễn triển khai các hoạt động giúp đỡ Campuchia về giáo dục và đào tạo

4.1. Thành tựu

Từ năm 1979, Việt Nam nhanh chóng hỗ trợ Campuchia phục hồi giáo dục theo cách tiếp cận toàn diện. Ngay những tuần đầu sau giải phóng, cán bộ Bộ Giáo dục Việt Nam sang Phnom Penh khảo sát, xây dựng bộ máy; tháng 5/1979 chiến dịch xóa mù chữ được phát động, do đoàn chuyên gia do đồng chí Nguyễn Văn Lương dẫn đầu (Vụ Bộ túc Văn hóa, 1988; Đoàn chuyên gia giáo dục đại học Việt Nam tại Campuchia, 1988). Đến cuối năm 1979, chuyên gia đã có mặt tại 20/21 tỉnh, thành, với 21 chuyên gia dài hạn và hàng nghìn lượt ngắn hạn (Đoàn chuyên gia giáo dục đại học Việt Nam tại Campuchia, 1988). Hagai và cộng sự (2017) và Clayton (1999) ghi nhận hệ thống cổ vấn Việt Nam hiện diện từ trung ương tới địa phương, tham gia tư vấn chính sách, giảng dạy đại học, sửa chữa cơ sở vật chất, cung cấp sách, thiết bị và học bổng du học Đông Âu; riêng Vụ Đào tạo - Bồi dưỡng cử 87 lượt chuyên gia (Vụ Đào tạo - Bồi dưỡng, 1988).

Mô hình “tinh kết nghĩa” phát huy hiệu quả với việc nhiều tỉnh phía Nam của Việt Nam đã cử cán bộ giáo dục sang giúp các tỉnh kết nghĩa ngay sau ngày 7/1/1979 (Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Trị Thiên, 1988). Quân tình nguyện Việt Nam góp phần khôi phục cơ sở vật chất: riêng Quân đoàn 4 đóng góp 271.000 ngày công sửa chữa hàng trăm trường học năm 1979 và hỗ trợ hơn 83.000 người hồi hương - điều kiện để trẻ em trở lại trường (Ngân, 2015, tr.43, 47).

Trong giáo dục phổ thông, Campuchia tổ chức lại năm học đầu tiên sau giải phóng: cuối tháng 8/1979 huy động 1.149 trường, 7.439 giáo viên và 348.000 học sinh cấp 1; ngày 24/9/1979 diễn ra lễ khai giảng toàn quốc đầu tiên sau 4 năm gián đoạn. Đến cuối năm học 1979 - 1980, cấp 1 có 4.971 trường với 947.317 học sinh, cùng các cấp 2, 3, mẫu giáo bước đầu triển khai và hơn 64.000 lớp xóa mù chữ với 221.851 người học (Bộ Giáo dục CHND Campuchia, 1980). Năm 1980, Đoàn chuyên gia đẩy mạnh đào tạo giáo viên cấp tốc, hoàn thành phần lớn sách giáo khoa cấp 1 (34/37 cuốn, hơn 2 triệu bản) và xây dựng các hệ đào tạo giáo viên 7+1, sau nâng lên 7+3 và 10+1+2 (Đoàn chuyên gia giáo dục, 1981; Vụ Đào tạo - Bồi dưỡng, 1988).

Trên cơ sở kế hoạch hợp tác được Bộ Giáo dục hai nước kí kết hằng năm, quy mô giáo dục Campuchia từng bước được khôi phục và mở rộng. Năm 1982, Đoàn A80 đề nghị lập hội đồng liên ngành Việt Nam - Campuchia để giải quyết khó khăn khi biên soạn sách văn, sử, chính trị cấp 2 - 3 do thiếu tư liệu (Bộ Giáo dục, 1981; Đoàn A80, 1982). Đến năm học 1982 - 1983, hệ thống giáo dục Campuchia đã có khoảng 25.000 cháu mẫu giáo, 1,6 triệu học sinh tiểu học (tăng 14%) và 6 trường cấp 3 với 3.600 học sinh (Đoàn chuyên gia giáo dục, 1983). Sang năm học 1983 - 1984, hệ thống tiếp tục mở rộng với 500 trường mẫu giáo, hơn 1,5 triệu học sinh cấp 1, 146.865 học sinh cấp 2 và 13 trường cấp 3; tỉ lệ xóa mù chữ đạt 67%, với 521 xã - thị xã - phường được công nhận xóa mù chữ (Đoàn Chuyên gia Giáo dục, 1984). Như vậy, chỉ sau vài năm, mạng lưới trường lớp và quy mô người học đã tăng nhanh trên tất cả các bậc học.

Đến năm 1986, giáo dục Campuchia đạt bước phát triển đáng kể: gần 23.000 trẻ học mẫu giáo với hơn 2.200 giáo viên. Hầu hết xã đồng bằng có trường tiểu học, nhiều nơi trên 90% trẻ em trong độ tuổi đến trường; 320 xã hoàn thành xóa mù chữ, 626.991 người được xóa mù chữ trong kế hoạch 5 năm lần thứ hai; 55.000 học sinh tốt nghiệp cấp 2 (gấp gần 3 lần thời Sihanouk) và 16 trường cấp 3 tại 11 tỉnh, thành phố (Bộ Giáo dục, 1986).

Về sách giáo khoa, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam đã in 99 cuốn với hơn 11 triệu bản và hỗ trợ xây dựng Nhà xuất bản Giáo dục Campuchia (Nhà Xuất bản Giáo dục, 1988). Ở bậc đại học, Viện Khoa học Giáo dục cử 60 chuyên gia (186 tháng công tác), giúp biên soạn chương trình dành cho 14 môn học ở bậc phổ thông và xây dựng đề án Viện Khoa học Giáo dục Campuchia (Viện Khoa học Giáo dục, 1988). Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 1 - đơn vị nòng cốt - từ năm 1980 đến năm 1990 đã cử hơn 400 lượt chuyên gia sang làm việc tại Campuchia, và giúp đào tạo 17 thực tập sinh sau đại học, 8 nghiên cứu sinh (5 người bảo vệ phó tiến sĩ), trong đó Han Pern là phó tiến sĩ Campuchia đầu tiên được đào tạo tại Việt Nam (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 1990).

Việc xây dựng Đại học Sư phạm Phnom Penh được đặc biệt chú trọng. Việt Nam cử nhiều đoàn chuyên gia sang hỗ trợ giảng dạy, xây dựng chương trình, biên soạn giáo trình và bồi dưỡng đội ngũ giảng viên bản địa; hiệp nghị năm 1985 xác định hệ đào tạo 4 năm và lộ trình chuyển giao hoàn toàn cho phía Campuchia (Đoàn chuyên gia giáo dục tại Đại học Sư phạm Phnom Penh, 1988; Bộ Giáo dục, 1985). Bên cạnh đó, Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh và Cao đẳng Sư phạm Mẫu giáo Trung ương cũng tham gia đào tạo lưu học sinh và cử giảng viên sang Campuchia (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 1990; NXB Giáo dục, 1988).

Trong công tác xóa nạn mù chữ vốn được Hiến pháp CHND Campuchia (Điều 22) xác định là ưu tiên hàng đầu do tỉ lệ mù chữ trên 70% (Hagai và những người khác, 2017), Việt Nam đã vận dụng kinh nghiệm Bình dân học vụ, cử chuyên gia về phương pháp và tổ chức hệ thống từ trung ương đến phum, xã. Từ tháng 2/1979 đến tháng 12/1987, Vụ Bộ túc Văn hóa đã liên tục cử hàng loạt chuyên gia và bồi dưỡng giáo viên xóa mù để hỗ trợ việc triển khai. Kết quả, đây là lĩnh vực được các nhà nghiên cứu quốc tế đánh giá là một trong những thành tựu xã hội nổi bật nhất của Campuchia giai đoạn này (Vụ Bộ túc Văn hóa, 1988; Mysliwiec, 1988).

Việt Nam cũng chú trọng hỗ trợ thiết bị, học liệu và từng bước nâng cao trình độ đào tạo: thông báo tháng 12/1987 đề cập cung cấp thiết bị thí nghiệm cho Trường cấp 2 Xemakhi và chuyên gia sách, chương trình bổ túc văn hóa cấp 2 (Bộ Giáo dục, 1987). Đến cuối thập niên, trọng tâm hợp tác dần chuyển sang đào tạo cán bộ trình độ cao: báo cáo năm 1989 và kế hoạch năm 1990 nêu các chỉ tiêu 47 chuyên gia, 71 giảng viên, 100 lưu học sinh, 5 nghiên cứu sinh và 20.000 cuốn sách tiếng Việt, phản ánh sự trưởng thành của hệ thống giáo dục Campuchia (Vụ Hợp tác Quốc tế, 1990).

Bên cạnh đó, Việt Nam cũng phối hợp các nước Đông Âu dành nhiều suất học bổng giúp đào tạo nhân lực trình độ cao cho Campuchia. Đến năm 1982 khoảng 2.500 người Campuchia học tại Việt Nam, và giai đoạn 1983 - 1989 có khoảng 2.650 sinh viên hoàn thành đại học tại Liên Xô, Đông Đức, Việt Nam, Bulgaria, Tiệp Khắc, Hungary và Cuba (Bộ Giáo dục, 1982; Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2012; Clayton, 1999, tr.72). Đây là “lực lượng trí thức ban đầu” đóng vai trò quan trọng trong phục hồi và xây dựng Campuchia hậu chiến (Trần & Trần, 2021).

So với điểm xuất phát năm 1979 - chỉ còn 218.771 học sinh tiểu học - kết quả sau mười năm là rất đáng kể. Đến năm học 1988 - 1989, toàn bộ 21 tỉnh, thành đã khôi phục hệ thống trường lớp với 1,6 triệu học sinh và 60.000 cán bộ, giáo viên - tăng khoảng 7 lần so với năm 1979 (Bộ Giáo dục, 1989; Đoàn chuyên gia giáo dục đại học Việt Nam tại Campuchia, 1988).

Ở bậc đại học và đào tạo chuyên môn vốn bị tàn phá nặng nề nhất, kết quả càng ấn tượng. Clayton (1999) tổng hợp: đến năm 1990, các cơ sở đào tạo Campuchia đã cho ra trường 977 bác sĩ, nha sĩ, dược sĩ; 2.196 giáo viên trung học phổ thông; 1.481 chuyên gia ngoại ngữ; 474 kỹ sư kỹ thuật; 400 nhà kinh tế; 184 kỹ sư nông nghiệp (Clayton, 1999, tr.73), cùng 2.650 người hoàn thành đại học ở nước ngoài giai đoạn 1983 - 1989 nhờ học bổng của Việt Nam và các nước xã hội chủ nghĩa (Clayton, 1999, tr.72). Fergusson và cộng sự (1995) nhấn mạnh: không có hỗ trợ của Việt Nam và Liên Xô, việc tái thiết giáo dục đại học Campuchia khi bị phương Tây cấm vận gần như bất khả thi (Fergusson và cộng sự, 1995, tr.132-148). Clayton (2000) bổ sung rằng dù mang đậm định hướng xã hội chủ nghĩa, Campuchia vẫn duy trì độc lập ngôn ngữ khi tiếng Khmer là ngôn ngữ giảng dạy chính, sách giáo khoa được dịch sang tiếng Khmer thay vì dùng nguyên bản tiếng

Việt. Về phía Việt Nam, Ban Chỉ đạo tổng kết chiến tranh (2011) và Ban Tuyên giáo Trung ương (2017) coi đây là biểu hiện tiêu biểu của tinh thần quốc tế vô sản và tình đoàn kết đặc biệt giữa hai dân tộc.

Nhìn tổng thể, viện trợ giáo dục của Việt Nam mang tính đồng bộ và đa tầng, từ xóa mù chữ tới đào tạo nghiên cứu sinh, từ in hàng triệu bản sách tới xây dựng các cơ quan hỗ trợ phát triển giáo dục như Viện Khoa học Giáo dục và Nhà xuất bản Giáo dục Campuchia. Trong bối cảnh Việt Nam còn nghèo và chịu cấm vận của các nước tư bản chủ nghĩa, việc duy trì quy mô viện trợ đa dạng và toàn diện này cho thấy đây là một trường hợp viện trợ giáo dục đặc biệt đáng tiếp tục nghiên cứu.

4.2. Hạn chế

Bên cạnh những thành tựu đáng kể, hoạt động viện trợ giáo dục cho Campuchia giai đoạn này cũng tồn tại một số hạn chế. Về tổ chức, Bộ Giáo dục Việt Nam thừa nhận cơ chế còn phân tán, thiếu phối hợp đồng bộ giữa các bộ, ngành, địa phương; chính sách đối với lưu học sinh và chuyên gia chưa thỏa đáng, ảnh hưởng việc giữ chân chuyên gia giỏi (Bộ Giáo dục, 1988); Vụ Đào tạo - Bồi dưỡng nêu thêm tình trạng phân công chưa hợp lý, kinh phí hạn hẹp (Vụ Đào tạo - Bồi dưỡng, 1988). Về nội dung, Đoàn A80 (1982) chỉ ra việc thiếu tư liệu lịch sử, địa lí, văn học Campuchia khiến biên soạn sách giáo khoa cấp 2 - 3 gặp khó khăn. Một số đề xuất giai đoạn 1985–1987 cũng đã yêu cầu điều chỉnh cơ chế quản lý chuyên gia và cải thiện điều kiện sinh hoạt (Bộ Giáo dục, 1987).

Tuy vậy, các hạn chế này cần đặt trong bối cảnh Việt Nam cũng bị bao vây cấm vận, chịu gánh nặng chiến tranh biên giới Tây Nam và thiếu hụt nghiêm trọng nguồn lực (Huỳnh, 1995; Ngân, 2015, tr.47 - 48). Chính trong điều kiện đó, sự giúp đỡ toàn diện và lâu dài càng cho thấy ý nghĩa đặc biệt. Khi quân tình nguyện Việt Nam rút năm 1989, Campuchia đã có hệ thống giáo dục tương đối hoàn chỉnh từ xóa mù chữ đến đại học, với đội ngũ giảng viên và chuyên gia bản địa đủ sức vận hành độc lập (Fergusson và cộng sự, 1995, tr.133; Clayton, 1999, tr.73). Di sản ấy không chỉ là các con số mà còn thể hiện ở chiều sâu thể chế: sách giáo khoa tiếng Khmer, giáo viên Campuchia thay thế chuyên gia Việt Nam, bộ máy quản lý do người Campuchia điều hành. Đây là tiêu chí quan trọng để xem sự giúp đỡ của Việt Nam với Campuchia là hình mẫu viện trợ giáo dục hướng tới năng lực tự chủ, nhất là khi thể giới hiện nay vẫn tồn tại nhiều chương trình viện trợ tạo ra sự lệ thuộc thay vì thúc đẩy sự độc lập của các quốc gia.

5. Kết luận

Bài viết đã phân tích sự giúp đỡ của Việt Nam đối với Campuchia về giáo dục và đào tạo giai đoạn 1979 - 1989 trên bốn phương diện. Thứ nhất, đầu năm 1979 nền giáo dục Campuchia gần như bị phá hủy hoàn toàn dưới chế độ Pol Pot, đội ngũ giáo viên bị giết hại hoặc lưu vong và toàn bộ giáo dục đại học bị xóa sổ. Thứ hai, Đảng Cộng sản Việt Nam sớm xác định giáo dục - đào tạo là lĩnh vực ưu tiên, vừa thể hiện nghĩa vụ quốc tế vừa gắn với yêu cầu bảo đảm môi trường hòa bình, ổn định ở khu vực. Thứ ba, Việt Nam thực hiện viện trợ toàn diện qua các trụ cột: xây dựng bộ máy quản lý, cử chuyên gia, đào tạo giáo viên, biên soạn - in ấn sách giáo khoa và hợp tác đào tạo đại học, trong khi chính mình cũng bị bao vây cấm vận. Thứ tư, đến năm 1989 Campuchia đã khôi phục hệ thống giáo dục từ xóa mù chữ đến đại học, đủ năng lực vận hành trên nền tảng tự lực.

Sự giúp đỡ này còn có ý nghĩa vượt ra ngoài phạm vi song phương: trong bối cảnh Chiến tranh lạnh, khi lệnh cấm vận do Hoa Kỳ dẫn đầu cô lập gần như hoàn toàn Campuchia, Việt Nam, cùng Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác, đã trở thành đối tác viện trợ giáo dục chủ yếu. Việc một quốc gia vừa trải qua chiến tranh, đang bị bao vây kinh tế vẫn dành viện trợ giáo dục quy mô lớn cho nước láng giềng là một đối tượng nghiên cứu đáng chú ý trong lý thuyết viện trợ phát triển và lịch sử quan hệ quốc tế thời Chiến tranh lạnh.

Từ góc độ bài học lịch sử, trường hợp này gợi mở rằng hiệu quả của viện trợ giáo dục không chỉ phụ thuộc nguồn lực tài chính mà trước hết vào ý chí chính trị, tầm nhìn chiến lược và cách thức tổ chức triển khai. Trong điều kiện vô cùng khó khăn, Việt Nam đã chọn cách hỗ trợ nhân mạnh tự lực, coi trọng chủ quyền và bản sắc giáo dục của Campuchia, hướng tới mục tiêu để phía bạn từng bước làm chủ hệ thống của chính mình.

Ghi chú về tác giả: TS. Nguyễn Văn Dũng là giảng viên chính tại Khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2, Việt Nam.

Tuyên bố về xung đột lợi ích: Tác giả tuyên bố không có xung đột lợi ích.

Lời cảm ơn: Nghiên cứu được tài trợ bởi Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 thuộc đề tài khoa học công nghệ cấp cơ sở, mã số C.2020.30.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ban Chỉ đạo tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ Chính trị. (2011). *Lịch sử quan hệ đặc biệt Việt Nam - Lào - Campuchia (1930-2007)*. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- Ban Tuyên giáo Trung ương. (2017). *Lịch sử quan hệ đặc biệt Việt Nam - Campuchia (1930-2010)*. NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
- Bộ Giáo dục. (1981). *Kế hoạch hợp tác chi viện với Bộ Giáo dục Cộng hòa Nhân dân Campuchia năm 1981*. Hồ sơ số 187, phòng Bộ Giáo dục, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.
- Bộ Giáo dục. (1985). *Kế hoạch thực hiện hiệp nghị kí kết giữa Bộ Giáo dục và Đại học Sư phạm Phnom Penh*. Hồ sơ số 213, phòng Bộ Giáo dục, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.
- Bộ Giáo dục. (1986). *Những điểm nổi bật trong tình hình giáo dục Campuchia hiện nay*. Hồ sơ số 135, phòng Bộ Giáo dục, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.
- Bộ Giáo dục. (1987). *Thông báo về một số công việc hợp tác với Bộ Giáo dục Campuchia (tháng 12/1987)*. Hồ sơ số 470, phòng Bộ Giáo dục, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.
- Bộ Giáo dục. (1987). *Ghi lại ý kiến đề xuất (về cơ chế quản lí chuyên gia)*. Hồ sơ số 231, phòng Bộ Giáo dục, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.
- Bộ Giáo dục. (1988). *Báo cáo tổng kết 10 năm hợp tác giúp bạn CPC trong lĩnh vực đào tạo và bồi dưỡng*. Hồ sơ số 100, phòng Bộ Giáo dục, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.
- Bộ Giáo dục. (1989). *Báo cáo tổng kết 10 năm hợp tác và giúp ngành giáo dục Campuchia (1979-1989)*. Hồ sơ số 477, phòng Bộ Giáo dục, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.
- Bộ Giáo dục Cộng hòa Nhân dân Campuchia. (1980). *Báo cáo tổng kết năm học 1979-1980*. Hồ sơ số 239, phòng Bộ Giáo dục, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (1990a). *Bản tóm tắt thành tích của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 1 (từ tháng 8/1980, tháng 6/1990)*. Hồ sơ số 132, phòng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (1990b). *Bản tóm tắt thành tích của Trường CĐSP Mẫu giáo Trung ương*. Hồ sơ số 13, phòng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.
- Chandler, D. (2008). *A history of Cambodia* (4th ed.). Routledge.
- Clayton, T. (1998). Building the new Cambodia: Educational destruction and construction under the Khmer Rouge, 1975-1979. *History of Education Quarterly*, 38(1), 1-16. <https://doi.org/10.2307/369662>
- Clayton, T. (1999). Education under occupation: Political violence, schooling, and response in Cambodia, 1979-1989. *Current Issues in Comparative Education*, 2(1), 70-79. https://uknowledge.uky.edu/lin_facpub/73
- Clayton, T. (2000). *Education and the politics of language: Hegemony and pragmatism in Cambodia, 1979-1989*. Comparative Education Research Centre, University of Hong Kong.

- Đảng Cộng sản Việt Nam. (2005). *Văn kiện Đảng Toàn tập, Tập 40 (Năm 1979)*. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- Đảng Cộng sản Việt Nam. (2006). *Văn kiện Đảng Toàn tập, Tập 42 (Năm 1981)*. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- Đảng Cộng sản Việt Nam. (2007). *Văn kiện Đảng Toàn tập, Tập 43 (Năm 1982)*. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- De Walque, D. (2006). The socio-demographic legacy of the Khmer Rouge period in Cambodia. *Population Studies*, 60(2), 223-231. <https://doi.org/10.1080/00324720600684767>
- Đoàn A80. (1982). *Báo cáo xin ý kiến một số vấn đề trong công tác giúp bạn về giáo dục và đào tạo (17/1/1982)*. Hồ sơ số 87, phòng Bộ Giáo dục, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.
- Đoàn chuyên gia giáo dục. (1979). *Tội ác của bè lũ Pôn Pốt - Iêng Xary đối với ngành giáo dục*. Hồ sơ số 151, phòng Bộ Giáo dục, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.
- Đoàn Chuyên gia Giáo dục. (1980). *Báo cáo tóm tắt tình hình và kết quả năm học 1979-1980*. Hồ sơ số 149, phòng Bộ Giáo dục, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.
- Đoàn Chuyên gia Giáo dục. (1981). *Báo cáo tổng kết công tác năm 1980*. Hồ sơ số 161, phòng Bộ Giáo dục, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.
- Đoàn Chuyên gia Giáo dục. (1983a). *Báo cáo tổng kết công tác năm 1982*. Hồ sơ số 189, phòng Bộ Giáo dục, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.
- Đoàn Chuyên gia Giáo dục. (1983b). *Báo cáo tổng kết công tác năm 1983*. Hồ sơ số 190, phòng Bộ Giáo dục, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.
- Đoàn Chuyên gia Giáo dục. (1984). *Bảng tổng kết giáo dục năm 1984 và phương hướng, nhiệm vụ 1985*. Hồ sơ số 212, phòng Bộ Giáo dục, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.
- Đoàn Chuyên gia giáo dục đại học Việt Nam tại Campuchia. (1988). *Đánh giá công tác giúp bạn của Đoàn chuyên gia giáo dục đại học Việt Nam tại CHND Kampuchia (23/6/1988)*. Hồ sơ số 155, phòng Bộ Giáo dục, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.
- Đoàn Chuyên gia giáo dục (A40). (1981). *Báo cáo sơ kết công tác chuyên gia giáo dục tỉnh, thành phố tại Kampuchia*. Hồ sơ số 156, phòng Bộ Giáo dục, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.
- Đoàn Chuyên gia giáo dục tại Campuchia. (1986). *Báo cáo về tình hình giáo dục Campuchia*. Hồ sơ số 220, phòng Bộ Giáo dục, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.
- Đoàn chuyên gia giáo dục tại Đại học Sư phạm Phnom Penh. (1988). *Báo cáo tổng kết công tác giúp bạn xây dựng Đại học Sư phạm Phnom Penh (1980-1988)*. Hồ sơ số 466, phòng Bộ Giáo dục, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.
- Fergusson, L., Bonshek, A., & Le Masson, G. (1995). A descriptive analysis of Cambodian higher education and teacher education from 1979 to the present. *Education Research and Perspectives*, 22, 132-148.
- Gottesman, E. (2003). *Cambodia after the Khmer Rouge: Inside the politics of nation building*. Yale University Press.
- Grasse, D. (2023). State terror and long-run development: The persistence of the Khmer Rouge. *American Political Science Review*, 117(4). <https://doi.org/10.1017/S0003055423000382>
- Hagai, S., Kitamura, Y., Ratha, K. V., & Brehm, W. C. (2017). Vietnamization and re-Khmerization of political ideologies inside textbooks: Cambodian textbooks during the 1980s. In W. C. Brehm & Y. Kitamura (Eds.), *Education and policy in international development*. UCL Press. <https://discovery.ucl.ac.uk/id/eprint/10128432>
- Huỳnh, A. D. (1995). *Ghi chép về Campuchia 1975-1991*. NXB Hà Nội, Hà Nội.
- Kiernan, B. (1996). *The Pol Pot regime: Race, power, and genocide in Cambodia under the Khmer Rouge, 1975-79*. Yale University Press.
- Lek Hor Tan. (1979). Cambodia's total revolution. *Index on Censorship*, 8(1), 3-10.

- McNamara, V., & Hayden, M. (Eds.). (2022). *Education in Cambodia: From year zero towards international standards* (Education in the Asia-Pacific Region, Vol. 64). Springer. <https://doi.org/10.1007/978-981-16-8213-1>
- Mysliwiec, E. (1988). *Punishing the poor: The international isolation of Kampuchea*. Oxfam.
- Ngân, T. T. (2015). *Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo Quân tình nguyện và chuyên gia quân sự thực hiện nhiệm vụ quốc tế tại Campuchia (1979-1989)* [Luận văn thạc sĩ, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh].
- NXB Giáo dục. (1988). *Tóm tắt thành tích 10 năm hợp tác với Cam Pu Chia*. Hồ sơ số 141, phòng Bộ Giáo dục, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.
- Trần, X. H., & Trần, H. L. (2021). Education and training cooperation Vietnam-Cambodia in the period 1993-2010. *Ilkogretim Online*, 20(5), 1494-1499. <https://doi.org/10.17051/ilkonline.2021.05.166>
- Ủy ban Nhân dân Bình Trị Thiên. (1988). *Báo cáo của tỉnh Bình Trị Thiên về việc giúp đỡ Campuchia về giáo dục*. Hồ sơ số 467, phòng Bộ Giáo dục, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.
- Viện Khoa học Giáo dục. (1988). *Báo cáo tổng kết 10 năm hợp tác với Cam-pu-chia*. Hồ sơ số 915, phòng Bộ Giáo dục, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.
- Viện Khoa học Giáo dục. (1988). *Tổng kết việc hợp tác 10 năm với Cam-pu-chia (tháng 10/1988)*. Hồ sơ số 916, phòng Bộ Giáo dục, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.
- Vụ Bổ túc Văn hóa, Bộ Giáo dục. (1988). *Báo cáo tổng kết 10 năm giúp Campuchia về xóa mù chữ và bổ túc văn hóa (18/10/1988)*. Hồ sơ số 90, phòng Bộ Giáo dục, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.
- Vụ Đào tạo - Bồi dưỡng, Bộ Giáo dục. (1988). *Tổng kết tóm tắt những công việc giúp CPC của Vụ Đào tạo - Bồi dưỡng*. Hồ sơ số 09, phòng Bộ Giáo dục, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.
- Vụ Hợp tác Quốc tế, Bộ Giáo dục. (1990). *Đề cương báo cáo hợp tác quốc tế về giáo dục năm 1989 và dự kiến kế hoạch năm 1990 với Campuchia*. Hồ sơ số 476, phòng Bộ Giáo dục, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III.